

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	04 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ AN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Sơn	Phó chủ tịch
Ông: Bùi Quốc Khánh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Yến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Tạ Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)
Ông: Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch UBKT
Bà: Nguyễn Thu Trang	Thành viên
Ông: Phan Anh Sơn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này thay đổi từ ông Nguyễn Việt Sơn sang bà Tạ Thị Thu Hằng theo Nghị quyết HĐQT số 11/2022/NQ-HDQT ngày 23/06/2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Thi Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.484.990.981.245	1.357.824.550.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	50.751.980.178	82.242.409.111
111	1. Tiền		37.883.539.886	71.660.308.819
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.868.440.292	10.582.100.292
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	767.160.418.450	767.160.418.450
121	1. Chứng khoán kinh doanh		767.160.418.450	767.160.418.450
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		559.218.750.109	423.310.478.813
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	309.884.066.182	364.348.122.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.291.880.107	9.846.747.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	52.750.000.000	30.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	211.005.801.220	43.979.979.299
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.712.997.400)	(25.614.370.151)
140	IV. Hàng tồn kho	10	99.442.053.009	78.612.931.826
141	1. Hàng tồn kho		99.442.053.009	78.612.931.826
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.417.779.499	6.498.312.507
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.649.808.892	2.987.803.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.483.545.875	3.500.330.401
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	284.424.732	10.178.642
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		239.070.184.624	251.287.624.799
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.892.439.936	6.528.949.223
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	6.892.439.936	6.528.949.223
220	II. Tài sản cố định		20.222.856.916	19.573.902.539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.833.982.633	12.021.096.956
222	- Nguyên giá		57.431.085.113	57.431.085.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.597.102.480)	(45.409.988.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.388.874.283	7.552.805.583
228	- Nguyên giá		19.484.163.227	15.267.012.028
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.095.288.944)	(7.714.206.445)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	92.500.000.000	92.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92.500.000.000	92.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		119.454.887.772	132.684.773.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.637.395.294	20.518.546.164
269	2. Lợi thế thương mại	14	105.817.492.478	112.166.226.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.724.061.165.869	1.609.112.175.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		856.456.882.896	754.829.807.705
310	I. Nợ ngắn hạn		365.656.882.896	754.829.807.705
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.449.674.696	82.067.336.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.294.410.710	20.847.405.372
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.364.758.376	15.736.765.621
314	4. Phải trả người lao động		1.895.797.728	715.603.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	29.772.367.796	49.232.276.483
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.932.783.076	2.206.385.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	198.220.324.208	80.485.068.781
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	490.800.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.726.766.306	12.738.966.306
330	II. Nợ dài hạn		490.800.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	490.800.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		867.604.282.973	854.282.367.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	867.604.282.973	854.282.367.801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		431.880.870.000	345.507.370.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		431.880.870.000	345.507.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.568.103.409	225.568.103.409
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.202.275.368	226.051.420.526
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		122.402.552.026	118.396.390.243
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		27.799.723.342	107.655.030.283
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.940.898.672	34.143.338.342
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.724.061.165.869</u>	<u>1.609.112.175.506</u>

Người lập biểu



Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



Tạ Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	224.533.119.537	213.833.654.212	438.403.593.505	362.770.059.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.477.359.203	14.495.649.760	3.477.359.203	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.055.760.334	199.338.004.452	434.926.234.302	362.770.059.570
11	4. Giá vốn hàng bán	22	168.960.812.003	137.007.077.493	318.908.196.492	251.199.591.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.094.948.331	62.330.926.959	116.018.037.810	111.570.468.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	813.398.906	23.512.294.629	1.278.329.809	24.264.317.447
22	7. Chi phí tài chính	24	14.837.389.766	899.658.751	27.184.712.850	1.328.879.299
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.287.581.028	899.658.751	26.634.904.112	1.328.879.299
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	36.440.000	19.213.725	82.276.364	48.739.166
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.040.375.413	46.736.507.706	40.015.824.063	68.111.009.654
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.994.142.058	38.187.841.406	50.013.554.342	66.346.157.868
31	12. Thu nhập khác	27	120.310.021	47.594.344	211.092.395	153.769.026
32	13. Chi phí khác		306.207.249	82.971.339	1.036.374.996	111.946.586
40	14. Lợi nhuận khác		(185.897.228)	(35.376.995)	(825.282.601)	41.822.440
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.808.244.830	38.152.464.411	49.188.271.741	66.387.980.308
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	12.793.512.316	11.195.891.100	17.874.898.483	18.218.199.467
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.014.732.514	26.956.573.311	31.313.373.258	48.169.780.841
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.273.451.141	27.024.464.098	27.799.723.341	48.122.715.980
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.741.377.717	(67.890.787)	3.513.649.917	47.064.861
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	269	1.211	776	1.487

Người lập biểu



Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý năm nay	đến cuối quý năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.188.271.741	66.387.980.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38.062.535.853	37.451.419.352
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.916.931.216	11.405.220.225
03	- Các khoản dự phòng		2.789.030.334	26.115.066.949
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.278.329.809)	(1.397.747.121)
06	- Chi phí lãi vay		26.634.904.112	1.328.879.299
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.250.807.594	103.839.399.660
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.096.796.906)	37.761.699.966
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.829.121.183)	(1.733.571.540)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.846.293.784	(278.713.830.712)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(998.005.757)	(11.317.073.470)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	74.264.161.550
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.619.194.521)	(676.849.807)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.025.137.509)	(14.018.836.216)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.200.000)	(10.355.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.483.354.498)	(90.605.255.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(404.278.200)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.357.322.590	454.001.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.642.677.410)	44.549.723.296
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	54.750.012.500
33	2. Tiền thu từ đi vay		490.800.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(490.800.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.364.397.025)	(912.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.364.397.025)	54.749.100.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.490.428.933)	8.693.568.070
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		82.242.409.111	84.532.469.790
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>50.751.980.178</u>	<u>93.226.037.860</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.588 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 2.445 người).

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	Hà Nội	99,62%	99,62%	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đầu thầu, thẩm định giá	Hà Nội	51,00%	51,00%	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One (*)	Hà Nội	94,39%	94,75%	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt (*)	Hà Nội	99,37%	99,75%	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần TNTech	Hà Nội	99,51%	99,51%	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	Hà Nội	99,00%	99,00%	Dịch vụ quản trị nguồn nhân lực
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP	Hà Nội	51,00%	51,00%	Tư vấn lập, quản lý dự án, công trình xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Vận hành Khu công nghiệp IMC (*) (**)	Hà Nội	99,37%	99,75%	Dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management.

(**) Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Vận hành Khu công nghiệp IMC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0109966458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2020. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management sở hữu 99,75% vốn điều lệ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh;

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa, dịch vụ: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi bao gồm chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành / hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.852.609.355	2.855.348.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.030.930.531	68.804.960.686
Các khoản tương đương tiền	12.868.440.292	10.582.100.292
	<u>50.751.980.178</u>	<u>82.242.409.111</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất nhỏ hơn 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu MSB	MSB	767.160.418.450	1.009.775.696.800		767.160.418.450	1.623.200.557.000
		767.160.418.450	1.009.775.696.800		767.160.418.450	1.623.200.557.000
			-			-

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam	58.000.000.000	-	-	58.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000	-	-
	92.500.000.000	-	-	92.500.000.000	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam	Hà Nội	11,6%	11,6%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	Hà Nội	15,0%	15,0%	Lập trình máy tính

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	-	-	81.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	33.927.471.873	-	42.408.535.241	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid	15.263.522.101	-	16.128.326.631	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	-	-	14.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	30.002.515.864	-	14.171.210.514	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	18.382.825.782	-	11.957.227.921	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	35.334.832.068	-	6.606.596.997	-
- Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	13.716.514.889	-	5.118.166.676	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	16.959.691.322	-	1.651.352.226	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	146.296.692.283	(28.587.930.733)	170.406.706.246	(25.614.370.151)
	309.884.066.182	(28.587.930.733)	364.348.122.452	(25.614.370.151)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.075.158.643	-	1.870.346.239	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.560.913.027	-	3.530.389.702	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.730.967.080	-	6.316.357.511	-
	15.291.880.107	-	9.846.747.213	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Sao Thổ (*)	52.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thuận An (*)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	-
	52.750.000.000	(750.000.000)	30.750.000.000	-

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 5,5%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	29.500.000.000	-	29.500.000.000	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	67.900.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.081.915.450	(375.066.667)	525.861.535	-
- Tạm ứng	884.142.589	-	1.458.318.660	-
- Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	-	-	2.524.416.028	-
- Phải thu khác	108.639.743.181	-	9.971.383.076	-
	211.005.801.220	(375.066.667)	43.979.979.299	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.892.439.936	-	6.528.949.223	-
	6.892.439.936	-	6.528.949.223	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	54.058.098.806	25.470.168.073	51.084.538.224	25.470.168.073
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	22.621.904.854	11.310.952.427	22.621.904.854	11.310.952.427
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt	3.953.095.826	430.825.476	3.953.095.826	430.825.476
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.530.389.702	1.778.694.851	3.530.389.702	1.778.694.851
Các đối tượng khác	23.952.708.424	11.949.695.319	20.979.147.842	11.949.695.319
+ <i>Phải thu khác</i>	375.066.667	-	375.066.667	375.066.667
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận An - Anamandra Huế Reort & Spa	375.066.667	-	375.066.667	375.066.667
+ <i>Phải thu về cho vay</i>	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000
	55.183.165.473	25.470.168.073	52.209.604.891	26.595.234.740

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	523.727.625	-	430.410.683	-
- Công cụ, dụng cụ	1.219.855.408	-	1.482.125.214	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.618.022.587	-	76.550.010.603	-
- Hàng hóa	80.447.389	-	150.385.326	-
	99.442.053.009	-	78.612.931.826	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	15.267.012.028	15.267.012.028
- Mua trong kỳ	4.217.151.199	4.217.151.199
Số dư cuối kỳ	19.484.163.227	19.484.163.227
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.714.206.445	7.714.206.445
- Khấu hao trong kỳ	1.381.082.499	1.381.082.499
Số dư cuối kỳ	9.095.288.944	9.095.288.944
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.552.805.583	7.552.805.583
Tại ngày cuối kỳ	10.388.874.283	10.388.874.283

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.192.226.999	2.290.817.854
- Chi phí thuê địa điểm	516.763.445	696.985.610
- Các khoản khác	1.940.818.448	-
	6.649.808.892	2.987.803.464
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	9.386.157.561	9.687.576.260
- Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	1.744.270.281	8.570.670.150
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.427.239.263	1.611.148.557
- Các khoản khác	79.728.189	649.151.197
	13.637.395.294	20.518.546.164

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.520.788.334	9.613.668.400	3.053.392.727	1.114.953.153	1.128.282.499	57.431.085.113
Số dư cuối kỳ	42.520.788.334	9.613.668.400	3.053.392.727	1.114.953.153	1.128.282.499	57.431.085.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.404.712.137	9.540.857.629	3.053.392.727	731.452.725	679.572.939	45.409.988.157
- Khấu hao trong kỳ	1.946.212.782	16.575.342	(2)	124.645.795	99.680.406	2.187.114.323
Số dư cuối kỳ	33.350.924.919	9.557.432.971	3.053.392.725	856.098.520	779.253.345	47.597.102.480
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.116.076.197	72.810.771	-	383.500.428	448.709.560	12.021.096.956
Tại ngày cuối kỳ	9.169.863.415	56.235.429	2	258.854.633	349.029.154	9.833.982.633

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.683.733.813 đồng.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần TNTech	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng Manpro	Tổng cộng
			VND	VND
Nguyên giá				
- Số dư đầu kỳ	113.861.087.334	13.068.578.586	45.021.977	126.974.687.897
- Số dư cuối kỳ	113.861.087.334	13.068.578.586	45.021.977	126.974.687.897
Số phân bổ lũy kế				
- Số dư đầu kỳ	13.283.793.522	1.524.667.502	-	14.808.461.024
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	5.693.054.367	653.428.929	2.251.099	6.348.734.395
- Số dư cuối kỳ	18.976.847.889	2.178.096.431	2.251.099	21.157.195.419
Giá trị còn lại				
- Số dư đầu kỳ	100.577.293.812	11.543.911.084	45.021.977	112.166.226.873
- Số dư cuối kỳ	94.884.239.445	10.890.482.155	42.770.878	105.817.492.478

II. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	490.800.000.000	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	191.500.000.000	191.500.000.000	-	191.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9	299.300.000.000	299.300.000.000	-	299.300.000.000	-	-
	490.800.000.000	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu (1)						
+ Công ty Cổ phần Bất động sản xây dựng Hưng Thịnh	-	-	261.800.000.000	-	261.800.000.000	261.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xây dựng - Vận tải Thanh Hà	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thành	-	-	109.000.000.000	-	109.000.000.000	109.000.000.000
	-	-	490.800.000.000	-	490.800.000.000	490.800.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	490.800.000.000	490.800.000.000

(1) Các khoản Trái phiếu phát hành không có sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm phát hành. Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng 3% cộng với lãi suất tham chiếu (lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam). Lãi được trả định kỳ 6 tháng/lần.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số dư nợ vay	
		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	Công ty có chung quản lý chủ chốt	-	191.500.000.000
		-	191.500.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	23.278.354.093	23.278.354.093	20.793.835.624	20.793.835.624
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	-	-	20.466.419.786	20.466.419.786
- Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản HANOVID	4.175.006.177	4.175.006.177	4.175.006.177	4.175.006.177
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	-	-	1.649.802.000	1.649.802.000
- Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Mỹ	20.632.287.755	20.632.287.755	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.364.026.671	32.364.026.671	34.982.272.805	34.982.272.805
	80.449.674.696	80.449.674.696	82.067.336.392	82.067.336.392
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	14.428.590	14.428.590	488.804.621	488.804.621

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.185.848.510	9.668.090.285
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	19.108.562.200	11.179.315.087
	21.294.410.710	20.847.405.372

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.603.327.666	25.768.211.973	24.115.633.130	7.255.906.509
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.663.545.514	17.874.898.483	14.025.137.509	10.513.306.488
- Thuế thu nhập cá nhân	3.468.620.940	16.771.583.413	18.657.587.836	1.582.616.517
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.271.501	11.657.361	-	12.928.862
	<u>15.736.765.621</u>	<u>60.426.351.230</u>	<u>56.798.358.475</u>	<u>19.364.758.376</u>

thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.743.218.061	18.557.471.986
- Chi phí thưởng nhân viên	2.819.824.853	10.183.825.198
- Chi phí phải trả khác	15.209.324.882	20.490.979.299
	29.772.367.796	49.232.276.483

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	10.772.528.743	13.893.490.518
- Phải trả góp vốn hợp đồng kinh doanh	5.100.000.000	13.600.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần ATOP Việt Nam	-	15.523.987.194
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.580.026.636	17.506.874.518
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.951.288.375	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	149.816.480.454	19.960.716.551
	198.220.324.208	80.485.068.781

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

1.989.588.411	1.679.421.671
----------------------	----------------------

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh, ATM,...	1.932.783.076	2.206.385.637
	1.932.783.076	2.206.385.637

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214.059.840.000	167.479.090.909	13.860.000.000	9.152.135.524	235.073.574.743	6.050.274.177	645.674.915.353
Tăng vốn trong kỳ trước	19.298.250.000	35.451.762.500	-	-	-	-	54.750.012.500
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	47.718.313.632	53.283.029	47.771.596.661
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(1.222.600.000)	(1.222.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	233.358.090.000	202.930.853.409	13.860.000.000	9.152.135.524	282.791.888.375	4.880.957.206	746.973.924.514
Số dư đầu kỳ này	345.507.370.000	225.568.103.409	13.860.000.000	9.152.135.524	226.051.420.526	34.143.338.342	854.282.367.801
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.799.723.342	3.513.649.918	31.313.373.260
Phân phối lợi nhuận	86.373.500.000	-	-	-	(103.648.868.500)	(716.089.588)	(17.991.458.088)
Số dư cuối kỳ này	431.880.870.000	225.568.103.409	13.860.000.000	9.152.135.524	150.202.275.368	36.940.898.672	867.604.282.973

(1) Theo Nghị quyết 4/2022/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 07 năm 2022 về thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty đã phát hành 8.637.350 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 25%.

(2) Theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty bằng tiền theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 5%.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	254.562.000.000	58,94%	203.649.600.000	58,94%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	50.488.130.000	11,69%	40.390.510.000	11,69%
Cổ đông khác	126.830.740.000	29,37%	101.467.260.000	29,37%
	431.880.870.000	100,00%	345.507.370.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	345.507.370.000	214.059.840.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	86.373.500.000	19.298.250.000
- Vốn góp cuối kỳ	431.880.870.000	233.358.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	2.364.397.025	912.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	16.951.288.375	25.536.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.188.087	34.550.737
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.188.087	34.550.737
- Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	34.550.737
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.188.087	34.550.737
- Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	34.550.737
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.152.135.524	9.152.135.524
- Vốn khác của chủ sở hữu	13.860.000.000	13.860.000.000
	23.012.135.524	23.012.135.524

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	1.823.177.439	2.212.091.214	3.542.376.138	2.845.974.123
Dịch vụ bảo vệ	21.578.102.197	22.405.389.736	55.654.837.482	58.455.545.121
Dịch vụ quản lý tòa nhà	93.424.257.049	69.211.094.650	219.701.589.690	150.174.653.016
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	1.549.090.126	10.691.438.908	4.213.197.152	12.111.647.342
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	(1.626.110.001)	1.793.408.228	3.242.031.430	5.474.422.421
Dịch vụ vệ sinh	18.197.262.882	3.356.700.643	21.041.330.537	5.537.398.356
Dịch vụ tư vấn nhân sự	28.788.388.394	20.568.337.788	53.583.219.453	39.579.851.556
Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin	35.346.705.589	32.896.709.155	48.349.989.900	42.609.594.792
Doanh thu bán hàng hóa	(530.134.826)	-	-	406.482.525
Dịch vụ khác	25.982.380.687	50.698.483.890	29.075.021.723	45.574.490.318
	224.533.119.537	213.833.654.212	438.403.593.505	362.770.059.570

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14.421.029.645 -

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.477.359.203	14.495.649.760	3.477.359.203	-
	3.477.359.203	14.495.649.760	3.477.359.203	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	737.515.965	1.150.456.791	2.196.805.275	2.267.168.914
Giá vốn Dịch vụ bảo vệ	13.070.968.434	16.325.567.836	33.264.091.200	31.778.230.194
Giá vốn Dịch vụ quản lý tòa nhà	65.306.155.619	33.665.410.703	144.717.982.994	99.197.392.117
Giá vốn Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	2.147.352.040	9.699.211.932	3.467.135.540	10.709.168.096
Giá vốn Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm A	204.770.035	997.477.113	1.583.290.260	2.052.381.193
Giá vốn Dịch vụ vệ sinh	15.040.511.224	1.256.204.927	16.457.733.301	2.340.725.360
Giá vốn Dịch vụ tư vấn nhân sự	9.981.855.205	16.866.550.815	33.041.675.657	34.512.935.854
Giá vốn Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin	35.611.614.067	28.203.501.135	45.045.375.440	35.165.205.686
Giá vốn Doanh thu bán hàng hóa	(478.062.370)	-	-	365.834.273
Giá vốn Dịch vụ khác	27.338.131.785	28.842.696.241	39.134.106.825	32.810.549.343
	168.960.812.003	137.007.077.493	318.908.196.492	251.199.591.030

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813.398.906	645.724.303	1.278.329.809	1.397.747.121
Lãi bán các khoản đầu tư	-	22.866.570.326	-	22.866.570.326
	813.398.906	23.512.294.629	1.278.329.809	24.264.317.447

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14.287.581.028	899.658.751	26.634.904.112	1.328.879.299
Chi phí tài chính khác	549.808.738	-	549.808.738	-
	14.837.389.766	899.658.751	27.184.712.850	1.328.879.299

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	(18.625.956)	12.542.112	-	24.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.065.956	6.671.613	82.276.364	24.199.166
	36.440.000	19.213.725	82.276.364	48.739.166

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	(939.254.462)	11.494.709.944	16.174.576.610	25.382.933.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	6.565.934.724	575.145.849	7.258.691.143	7.483.815.125
Chi phí dự phòng	2.789.030.334	26.631.692.425	2.789.030.334	26.115.066.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.085.543.466	3.819.605.782	8.512.204.832	6.600.411.454
Chi phí khác bằng tiền	(460.878.649)	4.215.353.706	5.281.321.144	2.528.782.799
	13.040.375.413	46.736.507.706	40.015.824.063	68.111.009.654

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	năm đến cuối quý năm nay VND	năm đến cuối quý năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	17.874.898.483	18.218.199.467

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.799.723.341	48.122.715.980
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	35.832.381	32.367.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	1.487

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	năm đến cuối quý năm nay VND	năm đến cuối quý năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.267.135.949	21.085.531.648
Chi phí nhân công	131.640.328.336	163.084.559.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.916.931.216	11.405.220.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.283.196.290	87.290.437.074
Chi phí khác bằng tiền	85.786.898.904	38.160.400.719
	333.894.490.696	321.026.148.765

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 07 năm 2022, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng MANPRO.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động quản			Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Hoạt động tư vấn VND	lý tòa nhà VND	Hoạt động khác VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.933.209.353	219.701.589.690	116.768.794.462	(3.477.359.203)	434.926.234.302
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.846.158.256	74.983.606.696	20.665.632.061	(3.477.359.203)	116.018.037.810
Tài sản bộ phận	118.810.266.249	207.927.249.385	489.821.760.498	-	816.559.276.132
Tài sản không phân bổ					907.501.889.737
Tổng Tài sản	118.810.266.249	207.927.249.385	489.821.760.498	-	1.724.061.165.869
Nợ phải trả của các bộ phận	26.459.046.311	6.350.298.499	469.368.827.006	-	502.178.171.816
Nợ phải trả không phân bổ					354.278.711.080
Tổng Nợ phải trả	26.459.046.311	6.350.298.499	469.368.827.006	-	856.456.882.896

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh vay)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mỗi quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.421.029.645	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung quản lý	14.421.029.645	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mỗi quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		15.075.158.643	1.870.346.239
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung quản lý	15.075.158.643	1.870.346.239
Phải trả cho người bán		14.428.590	488.804.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung quản lý	14.428.590	488.804.621
Phải trả khác		1.989.588.411	1.679.421.671
Nguyễn Việt Sơn	Phó CT HĐQT	1.156.622.773	996.283.903
Nguyễn Việt Hưng	Cổ đông công ty con	832.965.638	683.137.768

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Tổng thu nhập</u> VND
Lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác	1.449.486.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm:

	<u>Thù lao của Hội</u> <u>đồng Quản trị</u> VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	
- Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT 92.307.690
- Ông Nguyễn Việt Sơn (*)	Phó chủ tịch -
- Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên 92.307.690
- Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên 82.857.141
- Ông Phan Anh Sơn	Thành viên 92.307.690
	<u>359.780.211</u>

(*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

Người lập biểu

Phạm Tuấn Sơn

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tạ Thị Thu Hằng